

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG**

Số: 51/2013/TT-BTNMT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2013

THÔNG TƯ

BAN HÀNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC ĐIỀU TRA LŨ

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình khí tượng thủy văn ngày 02 tháng 12 năm 1994;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Tổng Giám đốc Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia, Cục trưởng Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác điều tra lũ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này "Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác điều tra lũ".

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2014.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để kịp thời xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

Trần Hồng Hà

- HĐND, UBND, Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp)
- Các Đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Website của Bộ;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Lưu: VT, PC, KH, KTTVBĐKH, TTKTTVQG.

QUY ĐỊNH

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC ĐIỀU TRA LŨ *(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Phần 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều chỉnh cho công tác điều tra lũ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tập định mức kinh tế - kỹ thuật được áp dụng để tính đơn giá sản phẩm, phục vụ lập dự toán, thanh quyết toán các công trình, dự án và nhiệm vụ liên quan đến công tác điều tra lũ do các cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện bằng ngân sách nhà nước.

Điều 3. Định mức thành phần

Định mức bao gồm các định mức thành phần sau:

1) Định mức lao động công nghệ

a) Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi tắt là Định mức lao động) là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm.

b) Nội dung của định mức lao động gồm:

- Nội dung công việc: liệt kê các thao tác cơ bản để thực hiện bước công việc;
- Định biên: xác định số lượng lao động và cấp bậc kỹ thuật thực hiện bước công việc.
- Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một sản phẩm; đơn vị tính định mức là công nhóm hoặc công cá nhân/đơn vị sản phẩm. Một ngày công làm việc là 8 giờ.

2) Định mức vật tư và thiết bị

Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị:

- a) Định mức sử dụng vật liệu: là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm.
- b) Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: là thời gian người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm. Đơn vị tính là ca/đơn vị sản phẩm.
- c) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: là thời gian sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.
 - Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng.
 - Thời hạn sử dụng thiết bị: theo quy định của Bộ Tài chính.
- d) Mức điện năng tiêu thụ được tính theo công suất máy và thời gian sử dụng, với 5% hao hụt điện trên đường dây. Đơn vị tính là kW.
- đ) Mức cho dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ.
- e) Mức vật liệu nhỏ và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu.

Điều 4. Quy định những chữ viết tắt

ĐTV7: Điều tra viên chính Tài nguyên môi trường (TNMT) bậc 7

ĐTV6 : Điều tra viên Tài nguyên môi trường bậc 6

KS6: Kỹ sư bậc 6

ĐTVCD3: Điều tra viên cao đẳng bậc 3 TNMT

ĐTVTC5: Điều tra viên Trung cấp TNMT bậc 5

KTV8: Kỹ thuật viên bậc 8

ĐVT: Đơn vị tính

ADCP: Máy đo tốc độ dòng chảy Acoustic Doppler Current Profiler

TCN: Tiêu chuẩn ngành

GPS: Hệ thống định vị toàn cầu (Global Positioning System)

BHLĐ: Bảo hộ lao động

Phần 2.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐIỀU TRA LŨ

Chương 1.

ĐIỀU TRA MỨC NƯỚC VÀ THỜI GIAN XUẤT HIỆN ĐỈNH LŨ

Mục 1: CÔNG TÁC CHUẨN BỊ TRƯỚC KHI ĐI THỰC ĐỊA

Điều 5. Định mức lao động công tác chuẩn bị trước khi đi thực địa

1) Nội dung công việc:

a) Nhận nhiệm vụ điều tra lũ.

b) Thu thập bản đồ các loại (địa hình, thổ nhưỡng, lâm nghiệp, giao thông, hành chính, dân tộc...).

c) Thu thập tài liệu về mức độ cao.

d) Thu thập tài liệu mưa, bão tại các trạm khí tượng, thủy văn, điểm đo mưa trong khu vực điều tra có liên quan đến trận lũ điều tra.

đ) Thu thập tài liệu về các trận lũ đã xảy ra tại các trạm thủy văn trong hoặc gần khu vực điều tra.

e) Thu thập tài liệu kỹ thuật hướng dẫn tính toán, chỉnh biên tài liệu điều tra.

f) Thu thập sách báo về trận lũ trong khu vực điều tra.

g) Thu thập tình hình kinh tế xã hội, giao thông khu vực điều tra.

h) Phân loại các tài liệu đã thu thập được (thành loại khai thác trực tiếp và gián tiếp), đánh giá mức độ tin cậy.

i) Xây dựng và trình duyệt phương án điều tra lũ.

2) Định biên: nhóm 4 lao động gồm 3 ĐTV8 và 1 ĐTV6.

3) Định mức: 5,00 công nhóm/1 đoạn sông điều tra lũ (sau đây gọi tắt là vị trí).

Định mức trên quy định cho Công tác chuẩn bị trước khi đi thực địa điều tra 8 vết lũ; Định mức cho Công tác chuẩn bị trước khi đi thực địa điều tra 01 vết lũ tính bằng 0,25 định mức trên.

Điều 6. Định mức vật tư, thiết bị công tác chuẩn bị trước khi đi thực địa

1) Định mức dụng cụ:

(ca/1 đoạn sông điều tra)

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	Đèn Neon 40 W	bộ	24	16,00
2	Máy tính bỏ túi	cái	36	0,01
3	Tủ đựng tài liệu	cái	72	4,00
4	Thẻ nhớ loại 2Gb	cái	12	4,00
5	Áo BHLĐ	cái	9	4,00
6	Dép đi trong phòng	đôi	6	16,00
7	Máy hút bụi 1,50 kW	cái	36	0,12
8	Máy hút ẩm 2 kW	cái	36	1,00
9	Đồng hồ treo tường	cái	48	1,00
10	Quạt trần 10 0 W	cái	60	2,68
11	Quạt thông gió 40 W	cái	36	2,68
12	Điện năng	kW		26,84

Ghi chú:

Định mức trên quy định cho Công tác chuẩn bị trước khi đi thực địa điều tra 8 vết lũ; Định mức cho Công tác chuẩn bị trước khi đi thực địa điều tra 01 vết lũ tính bằng 0,25 định mức trên.

2) Định mức thiết bị:

(ca/đoạn sông điều tra)

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức
1	Điều hòa nhiệt độ	bộ	2,20	2,68
2	Máy tính xách tay	cái	0,10	0,01
3	Máy ảnh số (chụp tài liệu)	cái		0,01
4	Điện năng	kW		49,53

Ghi chú:

Định mức trên quy định cho Công tác chuẩn bị trước khi đi thực địa điều tra 8 vết lũ; Định mức cho Công tác chuẩn bị trước khi đi thực địa điều tra 01 vết lũ tính bằng 0,25 định mức trên.

3) Định mức vật liệu:

(tính cho 01 đoạn sông điều tra)

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
1	Bản đồ địa hình	tờ	1,00
2	Bản đồ thổ nhưỡng, thảm phủ, giao thông	tờ	1,00
3	Bản đồ hành chính	tờ	1,00
4	Bìa đóng sách	Ram	0,02
5	Giấy A4	Ram	1,00
6	Bút bi	Cái	5,00
7	Cấp đựng tài liệu	Cái	1,00
8	Cồn dán	lọ	1,00
9	Đĩa CD	hộp	0,20
10	Hộp đựng tài liệu	Cái	1,00
11	Mực in laser	hộp	0,01
12	Mực photocopy	hộp	0,01
13	Sổ 15 x 20 cm	quyển	0,10

Ghi chú:

Định mức trên quy định cho Công tác chuẩn bị trước khi đi thực địa điều tra 8 vết lũ; Định mức cho Công tác chuẩn bị trước khi đi thực địa điều tra 01 vết lũ tính bằng 0,25 định mức trên.

Mục 2: ĐIỀU TRA NGOÀI THỰC ĐỊA

Điều 7. Định mức lao động điều tra ngoài thực địa

1. Nội dung công việc:

a) Ngoại nghiệp

Nhận nhiệm vụ, chuẩn bị máy, phương tiện, dụng cụ vật liệu phục vụ điều tra thực địa:

- Điều tra, xác nhận vết lũ.

- Điều tra thời gian xuất hiện đỉnh lũ.

- Điều tra khái quát tình hình đoạn sông.
- Khảo sát lựa chọn đoạn sông điều tra lũ.

Điều tra vết lũ:

- Phỏng vấn dân hai bờ sông tại đoạn đã lựa chọn để tìm hiểu tình hình lũ lụt: diễn biến của trận lũ và thời gian xảy ra lũ.
- Xác định vết lũ tại từng vật thể.
- Sơ bộ phân tích, tổng hợp tính chất hợp lý và đầy đủ của thông tin thu thập để quyết định tiếp tục hay chấm dứt điều tra.
- Điều tra thời gian xuất hiện mực nước đỉnh lũ.
- Điều tra sự thay đổi của lòng sông theo thời gian từ khi lũ xảy ra (diễn biến độ rộng, độ cao đáy sông, thành phần cấu tạo địa chất đáy sông, diễn biến các bãi nổi, bãi tràn, diễn biến hướng chảy..
- Điều tra thiệt hại do lũ gây ra (tài sản, người, gia súc...).

b) Nội nghiệp

- Tập hợp, hoàn thiện tài liệu, phiếu điều tra hiện trường.
- Phân tích, so sánh, kiểm tra tính hợp lý giữa các vết lũ.
- Đánh giá độ tin cậy của vết lũ (tin cậy, tương đối tin cậy, tham khảo).
- Lập biểu xác nhận vết lũ.
- Phân tích, lựa chọn đoạn sông để điều tra lũ.
- Lập báo cáo kết quả điều tra.

2. Phân loại khó khăn

- Loại 1: Vùng đồng bằng, địa hình ít bị phân cắt, độ chênh cao trong vùng không lớn, mạng lưới giao thông phát triển, việc đi lại dễ dàng thuận tiện, khu vực điều tra cách đường ô tô không quá 50m.
- Loại 2: Vùng đồng bằng, địa hình bị phân cắt, độ cao chênh cao trong vùng không lớn, mạng lưới giao thông tương đối phát triển, khu vực điều tra cách đường ô tô trên 50m đến 500m.

c) Loại 3: Vùng trung du, địa hình bị phân cắt vừa phải, rừng thưa, việc đi lại tương đối dễ dàng, khu vực điều tra cách xa đường ô tô 500 đến 1000m.

d) Loại 4: Vùng núi, địa hình bị phân cắt mạnh, lũng sông hẹp, khu vực điều tra cách xa đường ô tô 1000 đến 10.000m.

đ) Loại 5: Vùng núi cao hiểm trở, địa hình bị phân cắt rất mạnh, không có đường hoặc chỉ có một số đường nhỏ hẹp, khu vực điều tra cách xa đường ô tô trên 10.000m.

3. Định biên

TT	Công việc	ĐTV8	ĐTVC6	Nhóm
1	Ngoại nghiệp	2	1	3
2	Nội nghiệp	2	1	3

4. Định mức

(công nhóm/đoạn sông điều tra)

TT	Công việc	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1	Ngoại nghiệp	4,50	5,00	5,50	6,00	6,50
2	Nội nghiệp	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00

Ghi chú:

(1) Định mức cho Ngoại nghiệp của Điều tra ngoài thực địa tại vị trí điều tra có điều kiện thủy văn, thủy lực khác nhau tính theo hệ số mức quy định trong bảng 1 dưới.

Bảng 1. Hệ số định mức theo điều kiện thủy văn, thủy lực

Mức	Điều kiện thủy văn, thủy lực	Hệ số
1	- Sông rộng < 300m, sông có nhiều đoạn thẳng. - Nước chảy chậm, tốc độ chảy < 0,5m/s. - Hai bờ sông thấp, thoải đều, đi lại thuận tiện, gần dân. - Sông có dạng đơn dòng khi ở mực nước cao. - Mặt cắt ngang sông dạng hình chữ U.	1,00
2	Sông rộng 300 ÷ < 500m, gió vừa, có sóng nhỏ.	1,20

	- Sông có nhiều đoạn thẳng, cồn bãi, tốc độ chảy $0,5\text{m/s} < V \leq 1\text{m/s}$. - Hai bờ sông có đồi thấp, cây cối vương tầm ngắm phải chặt phát, xa dân. - Sông có dạng đơn dòng, khi ở mực nước cao tràn bãi hẹp. - Mặt cắt ngang sông dạng hình chữ U.	
3	- Sông rộng $500\text{m} < 1000\text{m}$, gió, sóng trung bình. - Sông có thác ghềnh, suối sâu, tốc độ chảy $1\text{m/s} < V \leq 1,5\text{m/s}$. - Hai bờ sông là đồi núi, cây cối vương tầm ngắm, phải chặt phát nhiều, dân ở thưa, xa dân. - Khi mực nước cao tràn bãi rộng. - Mặt cắt ngang sông có hình dạng phức tạp.	1,50
4	- Sông rộng $\geq 1.000\text{m}$, có sóng cao, gió to. - Sông vùng núi cao, bờ dốc, lòng sông quanh co, sóng cao, tốc độ chảy xiết $V > 1,5\text{m/s}$. - Hai bờ có địa hình hiểm trở, đi lại khó khăn, vùng đầm lầy, mọc nhiều cây tạp, vương tầm ngắm, phải chặt phá nhiều, xa dân. - Khi mực nước cao tràn bãi sông rất rộng, có dòng phụ xuất hiện - Mặt cắt ngang sông có hình dạng phức tạp.	1,80

(2) Định mức cho Ngoại nghiệp của Điều tra ngoài thực địa khi thời điểm điều tra khác nhau tính theo hệ số mức quy định trong bảng 2 dưới.

Bảng 2. Hệ số định mức theo thời gian tiến hành điều tra sau lũ.

Mức	Thời gian tiến hành điều tra sau lũ	Hệ số
1	Điều tra ngay sau khi xảy ra lũ đến 1 năm (năm thủy văn)	1,00
2	Điều tra sau một năm đến 3 năm xảy ra lũ.	1,20
3	Điều tra sau ba năm đến 5 năm xảy ra lũ.	1,40
4	Điều tra sau năm năm đến 10 năm xảy ra lũ.	1,60
5	Điều tra sau 10 năm xảy ra lũ.	1,80

(3) Định mức tại bảng 5 trên quy định cho điều tra 8 vết lũ. Khi điều tra 01 vết lũ, định mức tính bằng 0,25 định mức trên.

Điều 8. Định mức vật tư, thiết bị điều tra ngoài thực địa**1. Dụng cụ**

(ca/đoạn sông điều tra)

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Áo mưa bạt	cái	18	6,00	
2	Áo rét BHLĐ	cái	18	6,00	
3	Dép đi trong phòng	đôi	6		9,60
4	Quần áo BHLĐ	bộ	9	12,00	
5	Ủng BHLĐ	đôi	6	12,00	
6	Mũ BHLĐ	cái	12	12,00	
7	Tất chống vắt	đôi	6	12,00	
8	Đèn sạc điện	cái	12	0,05	
9	Địa bàn	cái	36	0,02	
10	Máy GPS cầm tay	cái	60	0,01	
11	Đèn Neon 40 W	bộ	24		9,60
12	Máy tính bỏ túi	cái	36	0,12	0,10
13	Tủ đựng tài liệu	cái	72		2,40
14	Thẻ nhớ loại 2Gb	cái	12		0,10
15	Máy ảnh số	cái	36	0,02	
16	Máy hút bụi 1,50 kW	cái	36		0,07
17	Máy hút ẩm 2 kW	cái	36		0,60
18	Đồng hồ treo tường	cái	48		2,40
19	Quạt trần 100 W	cái	60		1,61
20	Quạt thông gió 40 W	cái	36		1,61
21	Điện năng	kW			16,08

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ cho Ngoại nghiệp của Điều tra ngoài thực địa tại các vùng điều tra theo loại khó khăn tính theo hệ số mức quy định dưới.